TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/DS-ST
Ngày: 29-5-2023
V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2/. Ông Nguyễn Văn Hiền.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 162/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N (Chị T), sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Trần Anh D, sinh năm 1959, là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 28/3/2023) (có mặt);

Nơi đăng ký thường trú: Số B đường số A, cư xá Đ, phường D1, quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp Bi, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Anh D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ntrình bày:

- Vào các ngày 15/01/2015 bà Nguyễn Thị N(Chị T) có cho ông Lương Ngọc T mượn số tiền 20.000.000đồng.

- Ngày 20/11/2015 bà Nguyễn Thị N(Chị T) có cho ông Lương Ngọc T mượn số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 22/12/2015 bà Nguyễn Thị N(Chị T) có cho ông Lương Ngọc T mượn số tiền 20.000.000đồng.

- Ngày 04/02/2016 bà Nguyễn Thị N(Chị T) có cho ông Lương Ngọc T mượn số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 25/02/2016 bà Nguyễn Thị N(Chị T) có cho ông Lương Ngọc mượn số tiền 40.000.000đồng.

Tổng cộng là 150.000.000đồng nhưng phía bà Nđồng ý giảm cho ông T15.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu ông T trả cho bà Nsố tiền là 135.000.000đồng.

Nay bà Nguyễn Thị N(Chị T) yêu cầu ông Lương Ngọc T trả số tiền vay là 135.000.000 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 9%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà Nchỉ yêu cầu ông Ttrả số tiền lãi là 41.512.500 đồng. Tổng số tiền bà Nyêu cầu ông Tphải trả là 176.512.500 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Lương Ngọc T trình bày:

Tôi và bà Nlà bà con cô cậu ruột với nhau, bà Ncó tên gọi ở địa phương là Chị T. Tôi có mượn tiền bà Nnhiều lần từ năm 2015 và trả lãi nhiều lần, đến năm 2019 tôi không có khả năng trả lãi nên hiện nay xin trả số tiền gốc còn nợ là 135.000.000đồng, về số tiền trả lãi tôi không có giấy tờ chứng minh việc trả lãi. Số tiền gốc tính đến nay tôi còn nợ bà Ntổng cộng là 135.000.000 đồng. Tôi có mượn của bà N05 lần tiền như nội dung khởi kiện của bà N , thời gian mượn khoảng năm 2019 nhưng không nhớ chính xác thời gian do tôi mượn của bà Nnhiều lần tiền. Khi mượn có làm biên nhận do tôi viết và ký tên, tôi thừa nhận chữ ký và chữ viết trong 05 biên nhận bà Nnộp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của tôi.

Nay tôi xin trả dần số tiền gốc 135.000.000 đồng cho bà N , mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hoàn cảnh khó khăn. Đối với tiền lãi xin không trả lãi cho bà Nvì tôi có trả lãi nhiều lần cho bà Nnhưng không có làm giấy tờ gì. Nếu bà Nvẫn yêu cầu trả lãi thì tôi đồng ý tính lãi từ ngày 01/01/2019 đối với số tiền 135.000.000 đồng còn nợ.

Tại phiên tòa ông Trần Anh D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nyêu cầu ông Ttrả lại số tiền vay còn nợ là 135.000.000đồng và 41.512.500 đồng tiền lãi, tổng cộng là 176.512.500 đồng. Bị đơn ông Tđồng ý trả lại tiền vay còn nợ là 135.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi do hoàn cảnh khó khăn. Nếu bà Nvẫn yêu cầu tính lãi thì ông Tđồng ý tính lãi từ ngày 01/01/2019 đối với số tiền 135.000.000 đồng còn nợ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu ông Ttrả tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Tcư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các biên nhận ngày 15/01, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày 04/02, ngày 25/02 thể hiện ông Tcó vay của bà Ntổng cộng số tiền 150.000.000 đồng nhưng bà

Nchỉ yêu cầu ông Ttrả số tiền gốc còn nợ là 135.000.000 đồng. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa ông Tcũng thừa nhận ông có viết và ký tên trong 05 biên nhận mà bà Nnộp cho Tòa án nhưng đã trả 15.000.000 đồng nên ông Tthừa nhận hiện nay còn nợ bà N135.000.000 đồng. Do đó có đủ căn cứ xác định ông Tcó vay tiền của bà Nvà hiện nay ông Tcòn nợ bà N135.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà Nlà có căn cứ.

Bà N đã nhiều lần yêu cầu ông Ttrả lại số tiền vay nhưng ông Tkhông thực hiện là vi phạm hợp đồng, có lỗi, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với bên cho vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[3] Về tiền lãi:

[3.1] Về lãi suất: Mặc dù khi cho vay, giữa bà Nvà ông Tkhông thỏa thuận về lãi suất nhưng ông Tvay tiền của bà N , bà Nđã liên hệ đòi nợ nhiều lần nhưng ông Tkhông trả. Nay bà Nyêu cầu ông Ttrả lãi là phù hợp quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, bà Nchỉ yêu cầu ông Ttrả lãi với lãi suất 9%/năm, tức 0,75%/tháng đối với số tiền nợ gốc 135.000.000 đồng là có lợi cho ông Tốt, phù hợp với quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự.

[3.2] Về thời gian tính lãi: Các biên nhận ngày 15/01, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày 04/02, ngày 25/02 chỉ thể hiện ngày và tháng mà không thể hiện năm ông Tvay tiền của bà Nhàn. Ông Dũng trình bày bà Ncho ông Tvay tiền vào năm 2015 và năm 2016, ông Tkhông thừa nhận thời gian này và phía nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh bà Ncho ông Tvay tiền vào năm 2015 và năm 2016. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 18/5/2023 và tại phiên tòa, ông Dũng và ông Tđều thống nhất tính lãi từ ngày 01/01/2019 đối với số tiền 135.000.000 đồng nên có căn cứ để tính tiền lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Số tiền lãi ông Tphải trả cho bà Ntừ 01/01/2019 đến ngày 29/5/2023 là: 0,75%/tháng x 52 tháng x 28 ngày x 135.000.000 đồng = 53.595.000 đồng.

Tuy nhiên tại phiên tòa ông Dlà người đại diện theo ủy quyền của bà Nchỉ yêu cầu ông Ttrả 41.512.500 đồng tiền lãi, xét thấy đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn, có lợi cho ông Tnên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nhàn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nđược chấp nhận nên ông Tphải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Lương Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N 135.000.000 đồng tiền nợ gốc và 41.512.500 đồng tiền lãi, tổng cộng là 176.512.500đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Ông Lương Ngọc T phải chịu 8.825.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải trả tiền tạm ứng án phí cho bà N.

3. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Giang